

QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CƠ SỞ ĐẢM BẢO CƠ CHẾ TỰ CHỦ VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Phan Huy Hùng¹

ABSTRACT

Curriculum management is an important content in higher education activities. The curricula based on open and multi forms are managed upon autonomy and accountability which ensure the harmony among individuals, market and the state. These new curricula gradually replace the former ones based upon definite forms which focus on the so-called early approach of specialized education, to satisfy fixed careers for learners after graduation. Generally, these former curricula used to be managed by centralized mechanism. Accordingly, there is an urgent need for a new concept of curriculum management. The curriculum management from the view points of micro and macro needs to be effectively and systematically approached with appropriate solutions to ensure the legal aspects and efficiency of implementation and management together with satisfying the demands on quality assurance of higher education.

Keywords: Curriculum management, present situation, solvable method

Title: Curriculum management – a prerequisite criterion to qualify the higher education

TÓM TẮT

Quản lý chương trình đào tạo là nội dung quan trọng trong tổ chức, hoạt động giáo dục đại học. Các chương trình đào tạo theo diện rộng, đa dạng, được quản lý theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa cá nhân, thị trường và nhà nước đang thay thế dần các chương trình vốn đào tạo theo diện hẹp, sớm đi vào chuyên môn sâu, phục vụ cho một vị trí lao động định sẵn và được quản lý theo cơ chế tập trung. Do đó, trong quản lý chương trình đào tạo từ góc độ vĩ mô và vi mô cần có nhận thức mới; cần được tiếp cận hệ thống với những giải pháp thoả đáng để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả trong điều hành, chấp hành cũng như đáp ứng các yêu cầu về chất lượng giáo dục đại học.

Từ khóa: Quản lý chương trình đào tạo, thực trạng, giải pháp

1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Giáo dục đại học là một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc gia. Quản lý giáo dục đại học là quá trình định hướng, tổ chức, thực hiện hệ thống các chương trình đào tạo, vừa mang ý nghĩa hành chính, vừa mang ý nghĩa sự nghiệp và tác nghiệp.

Khái niệm chương trình đào tạo được hiểu theo nhiều cách tùy theo cách thức xây dựng chương trình. Các chương trình đào tạo chứa đựng mối liên hệ biện chứng giữa mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo, đồng thời phải đảm bảo yêu cầu mang lại kỹ năng, kiến thức và xa hơn là những lý tưởng, sự thích nghi cho người học. Tùy mục tiêu đào tạo mà khía cạnh nào được nhấn mạnh. Đó chính là lý do về sự đa dạng của chương trình đào tạo.

Dựa vào đặc điểm, tính chất, mục đích, bậc học, tính bao quát, tính chuyên ngành, hay cách thức tiếp cận xây dựng chương trình, người ta phân chương trình đào tạo thành các chương trình đơn ngành và liên ngành, chương trình đại học và sau đại học, chương trình khung hay định hướng học thuật hoặc nghiên cứu v.v... Bên cạnh đó, người ta có thể vận dụng các mô hình tiếp cận nội dung mang tính sự phạm, tính phát triển, hướng mục tiêu để xây dựng các chương trình cho khóa học cụ thể, đó là sự tổ chức chương trình đào tạo

¹ Ban Thanh Tra Giáo Dục

cho một đối tượng trong thời gian nhất định. Các chương trình với các khóa học cụ thể là cơ sở đảm bảo cho sự “cạnh tranh” trong giáo dục đại học.

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng, được xếp vào hệ thống có làm ra sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển một Quốc gia. Theo Thời báo kinh tế Sài Gòn ra ngày 8-12-2004, xuất khẩu giáo dục của Úc, trong 9 tháng đầu năm 2003 đạt 3,1 tỷ đô-la; của Hoa Kỳ, ước tính đạt 12 tỷ đô-la/năm. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa- hiện đại hóa của nước ta, giáo dục đại học được xem là yếu tố đột phá. Vì vậy, các chương trình đào tạo đại học và sau đại học phải đổi mới với nhiều nghịch lý. Hiện nay các chương trình đào tạo đang chuyên hướng và có sự cải cách lớn như: mở rộng đối tượng, hình thức, phương thức đào tạo, thực hiện mô-đun hóa kiến thức, quan tâm nhiều hơn đến chất lượng v.v... Đặc biệt, Chính phủ có sự thay đổi và điều chỉnh về hệ thống giáo dục đại học trong việc điều phối vĩ mô để tạo ra thị trường, cung cấp các dịch vụ cho giáo dục.

Quản lý chương trình đào tạo là yếu tố đầu tiên trong việc đảm bảo chất lượng của giáo dục đại học. Trên cơ sở phương thức và thể chế quản lý (cấp vĩ mô), người ta xây dựng và tổ chức quản lý và thực hiện nội dung đào tạo tại các Trường đại học (cấp vi mô) để tạo ra sản phẩm cuối cùng của giáo dục đại học. Công tác quản lý vĩ mô sẽ được tiếp cận từ mục tiêu, tiến trình, kết quả đầu ra (số lượng và chất lượng chung) bằng việc đánh giá (từ bên trong như kiểm định và quản lý chiến lược các điều kiện đào tạo hoặc từ bên ngoài - thị trường sử dụng sản phẩm). Đó là: mục tiêu tổng quát, chương trình khung (nội dung), quản lý danh mục ngành, tên gọi văn bằng, phương thức quản lý, nguồn lực...

Trong quản lý vĩ mô đối với chương trình đào tạo, Nhà nước thực hiện quyền lực công để điều chỉnh các hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu đề ra. Việc quản lý này có đặc điểm là: mang tính hành chính-giáo dục, mang tính quyền lực, có sự kết hợp Nhà nước-xã hội trong triển khai quản lý; nó tuân thủ nguyên tắc: quản lý theo ngành, theo lãnh thổ và tập trung dân chủ. Cơ chế quản lý vĩ mô do thể chế nhà nước quyết định, thay đổi theo từng giai đoạn phát triển (tập trung, phi tập trung hóa và định hướng thị trường v.v...).

Quản lý vi mô đối với các chương trình đào tạo là sự chấp hành, điều hành trong cơ sở đào tạo. Quản lý vi mô gắn với các yêu cầu mang tính tác nghiệp, kỹ thuật, gắn chặt với tiến trình đào tạo như xây dựng các quy chế đào tạo nội bộ, quy trình quản lý nội bộ, kiểm soát nội dung đào tạo cụ thể bên trong, phân công, phân nhiệm, giao quyền hay ủy quyền, điều hành các chương trình đào tạo, khóa học cụ thể v.v.... Việc quản lý vi mô phải đảm bảo thực hiện sứ mạng, cùng các chức năng kỹ thuật/kinh tế, quan hệ con người/xã hội, chính trị, văn hóa, giáo dục của cơ sở đào tạo bởi vì theo chủ nghĩa chức năng hoặc xung đột luận thì nhà trường còn có những chức năng ẩn, ngoài việc giáo dục người học về phương diện xã hội (Phùng Đại Minh, 2002).

Trong giới hạn bài viết, chúng tôi chỉ đề cập đến những vấn đề xung quanh việc quản lý vĩ mô đối với chương trình đào tạo.

2 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ở CẤP VĨ MÔ

2.1 Quản lý mục tiêu chương trình đào tạo

Quản lý theo mục tiêu (chuyên môn, nhân cách, thực hiện sứ mạng) là dùng mục tiêu để điều hành tổ chức và đánh giá kết quả, lấy mục tiêu để thống nhất các thành tố quản lý chương trình và cũng là để liên kết các hoạt động quản lý chương trình. Đây chính là quản lý theo công việc và hiệu quả (định lượng và định tính).

Ở nước ta, mục tiêu tổng thể, mục tiêu chung và mục tiêu ngành đào tạo đã được chú ý. Mục tiêu tổng thể do Nhà nước quyết định, chứa đựng các yêu cầu về chính trị. Hầu hết các chương trình đào tạo đều được công bố mục tiêu.

Tuy nhiên, các mục tiêu chưa thể hiện sự đặc thù; chưa được kiểm định. Các mục tiêu đào tạo cấp vĩ mô và vi mô thông thường “rất tham vọng” và “xa thực tế”, đôi khi quá cao đối với các cấp quản lý đào tạo, còn tính hình thức và chung chung của cá loại mục tiêu đào tạo.

2.2 Quản lý danh mục chương trình đào tạo

Danh mục chương trình đào tạo là bảng ghi tên ngành, nhóm ngành theo các mã số nhất định, có thể được xem như là “danh bộ” được đăng ký “bản quyền” với ý nghĩa thương mại. Danh mục được quản lý theo hình thức quy định mã hóa hệ thống, kiểm soát “vòng đời” các chương trình đào tạo. Quản lý danh mục có thể thực hiện theo hình thức tập trung hoặc phi tập trung; liên quan đến việc phân loại ngành đào tạo, tránh sự trùng lặp.

Ở nước ta, Danh sách các ngành đào tạo của quốc gia là Danh mục ngành đào tạo (Phạm Văn Lâm, 1998). Việc quản lý danh mục ngành đào tạo được thực hiện theo các quyết định từ năm 1982 (đối với chương trình đào tạo đại học) và từ năm 2002 (đối với chương trình đào tạo sau đại học). Công tác quản lý danh mục mang tính tập trung, là yêu cầu của công tác thống kê Quốc gia, đăng bộ ngành, là cơ sở để giao chỉ tiêu đào tạo, quy hoạch cán bộ v.v... Bên cạnh đó, việc quản lý danh mục chương trình đào tạo còn có một đặc thù là gồm cả việc quản lý tên gọi ngành đào tạo và văn bằng. Thực tế các danh mục đào tạo của chúng ta trong thời gian qua đã thể hiện sự bất cập bởi tính chuyên môn hẹp, thiếu tính mở, thiếu sự đón đầu, thiếu tính hội nhập và không phù hợp với kinh tế thị trường. Việc quản lý tên gọi, văn bằng còn mang tính hành chính, chưa đảm bảo đa dạng cũng như các đặc trưng và ý nghĩa xã hội của văn bằng.

2.3 Quản lý chương trình khung

Chương trình khung là cấu trúc nội dung kiến thức (cốt lõi, bắt buộc), mang tính khuôn mẫu và có liên hệ mật thiết đến cấu trúc hệ thống chương trình giáo dục Quốc gia, nhằm định hướng mục tiêu, quy định thời gian đào tạo cũng như đảm bảo sự liên thông, chuyển đổi giữa các bậc học, liên ngành đào tạo, có sự phân biệt đối với các chương trình khóa học cụ thể. Các khóa học là chương trình đào tạo cho đối tượng cụ thể với mục tiêu được xác định. Trên cơ sở một chương trình đào tạo, người ta có thể thực hiện các khóa học khác nhau. Một số nước như Pháp, Úc hay Nhật Bản, chỉ quan tâm các khía cạnh về khung thời gian, “tầng” trình độ, bậc đào tạo; loại văn bằng v.v....

Quản lý “khung” chương trình đào tạo ở nước ta được thực hiện từ 1993 khi có chủ trương đào tạo 2 giai đoạn. Khái niệm “chương trình khung” được nêu trong Luật Giáo dục 1998. Chương trình khung bậc đại học bao gồm khung chương trình và phần nội dung cứng. Nội dung cứng được hiểu là những nội dung cốt lõi, ít thay đổi theo thời gian và được các trường có đào tạo cùng thừa nhận là không thể thiếu được (Nguyễn Việt Khuyến, 2001), do cấp bộ quản lý và trực tiếp xây dựng. Dựa vào đó, cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo cụ thể bao gồm phần cứng theo qui định và nội dung “mềm” phù hợp tình hình thực tế địa phương, tình hình nhân lực và cơ sở vật chất của trường đại học. Thực tế, sự phân định này cũng chưa rõ ràng, mặc dù các khung chương trình có sự định hướng và hội nhập ngày càng rõ hơn. Đối với bậc sau đại học, chương trình khung thạc sĩ được quy định từ năm 2000. Chương trình đào tạo tiến sĩ được giao cho các hội đồng đào tạo tại nơi đào tạo được Bộ cho phép.

Thực tế cho thấy các khung thời gian chương trình đào tạo đã có tính mở nhưng sự phân bổ thời gian tiếp cận chuyên ngành còn muộn, chưa có sự tiếp nối liên thông giữa các trình độ, chưa được kiểm tra, theo dõi đầy đủ. Đặc biệt khung khối lượng kiến thức còn quá nặng nề, các nội dung bắt buộc còn chiếm tỷ lệ cao, còn mang nặng tính hàn lâm.

2.4 Quản lý công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định, kiểm định và phát triển chương trình đào tạo

Mọi cấp quản lý cần phải quan tâm đến công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định, kiểm định để chương trình đào tạo luôn được cập nhật và phát triển.

Công tác thanh tra không chỉ giúp tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước mà còn đóng vai trò “tư vấn” về chương trình đào tạo. Công tác thanh tra mặc dù đã có thực hiện, mang tính hệ thống song thẩm quyền, nhiệm vụ, biện pháp chế tài vẫn chưa được cụ thể hóa, đôi khi bất cập.

Công tác kiểm tra tổ chức và hoạt động đối với các chương trình đào tạo là yêu cầu trong quản lý, cần được thực hiện bởi các cơ quan chức năng (cấp vụ, cấp phòng chuyên môn), cần mang tính thường xuyên, nhằm đảm bảo việc hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch, chỉ thị đề ra. Tuy nhiên, các hoạt động kiểm tra hiện nay còn mang tính hành chính, chủ yếu dựa vào hình thức báo cáo. Công cụ, phương thức kiểm tra chưa cải tiến.

Việc thẩm định là yêu cầu trong quá trình trình duyệt, phê duyệt chương trình đào tạo. Ở một số Quốc gia, việc thẩm định không mang tính pháp lý nhưng vẫn được thực hiện vì điều này ảnh hưởng uy tín, trách nhiệm xã hội của cơ sở đào tạo. Công tác thẩm định chương trình đào tạo ở nước ta được thực hiện thông qua hội đồng tư vấn cấp quốc gia, với quy trình thủ tục chặt chẽ. Tuy nhiên, nó chưa khuyến khích sự tự chủ, trách nhiệm của hội đồng thẩm định cơ sở.

Kiểm định chất lượng là vấn đề đang được quan tâm hiện nay (Nguyễn Đức Chính, 2000) thông qua các tiêu chí tổng hợp như tính hiệu quả, thực tiễn, mức độ đáp ứng nhu cầu các cầu kinh tế xã hội và cả ý chí “nhà cầm quyền”, là cơ sở để phát triển chương trình. Kết quả kiểm định là cơ sở để hoạch định chiến lược điều hành, nhân lực cấp vĩ mô và vi mô, có thể thu được từ việc đánh giá bên trong, bên ngoài hoặc kết hợp, thông qua các mô hình hành chính hoặc trao quyền tự chủ hoặc kết hợp cả hai mô hình. Đến nay, nước ta đã thành lập cơ quan kiểm định nhà nước. Tuy nhiên, trong một thời gian dài các tiêu chí phản ánh chất lượng chỉ mang tính thi đua.

Phát triển chương trình đào tạo là việc xây dựng, thiết kế chương trình, có liên quan đến việc hoạch định chính sách phát triển nhân lực, cơ cấu đào tạo ngành nghề quốc gia. Trong phạm vi hẹp ở cơ sở đào tạo sự phát triển bao gồm các bước: phân tích tình hình; xác định mục tiêu và mục đích; thiết kế; thực thi và đánh giá (Phạm Văn Lập, 2000). Các chương trình đào tạo phải được xem như quá trình liên tục phát triển và hoàn thiện. Quy mô chương trình đào tạo của giáo dục đại học nước ta hiện nay phát triển rất nhanh¹. Tuy nhiên việc phát triển chương trình chưa được quan tâm nhiều ở góc độ hệ thống, vẫn còn hiện tượng sao chép, trùng lặp giữa các đơn vị trong việc xây dựng chương trình đào tạo.

2.5 Quản lý chính sách, điều kiện cho chương trình đào tạo

Các chính sách và điều kiện cho chương trình đào tạo có sự liên hệ mật thiết với nhau; là tiền đề đảm bảo chất lượng, có thể chi phối ngược lại quá trình quản lý chương trình đào tạo và được nhiều quốc gia sử dụng, khai thác có hiệu quả. Xã hội hóa trong quản lý chương trình đào tạo là chính sách, điều kiện góp phần nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Thực tế, các chính sách, điều kiện đảm bảo của chúng ta chưa đáp ứng yêu cầu cần thiết tối thiểu; xã hội chưa yên tâm về chất lượng đào tạo. Xã hội hóa công tác quản lý và phát triển chương trình là yêu cầu lớn. Vì thế cần khuyến khích sự tham gia của các tầng lớp trong xã hội. Hiện nay các chính sách về vấn đề này chưa đủ mạnh, thậm chí có cả biểu hiện quan ngại ở một số mặt trong việc thực hiện xã hội hóa công tác này.

¹ Theo thống kê sơ bộ ở 84 trường đại học công lập, năm học (2002-2003) có 1.176 chương trình đào tạo bậc đại học và 846 bậc sau đại học (Phan Huy Hùng, 2004).

2.6 Phân cấp quản lý chương trình đào tạo

Sự phân cấp trong quản lý chương trình đào tạo phụ thuộc vào cơ chế quản lý (Phạm Minh Hạc, 2002) cần được nhận thức như là sự điều chỉnh chức trách, công việc phù hợp từng cấp (vĩ mô, vi mô), tăng tính tự chủ, tránh sự chồng chéo và đặc biệt là cần phát huy mạnh hơn vai trò địa phương và các lực lượng xã hội. Hiệu quả và hiệu lực của việc phân cấp phụ thuộc vào nhận thức, năng lực của cả hệ thống tổ chức. Trong nhiều quốc gia, việc quản lý chương trình đào tạo được phân cấp cho cơ sở đào tạo và chính quyền địa phương.

Ở nước ta, sự phân cấp quản lý chưa được chú trọng, chưa phân định rõ ràng thẩm quyền giữa trung ương và địa phương, giữa bộ quản lý nhà nước và bộ chủ quản chuyên ngành ở các khía cạnh như: hệ thống chương trình, chiến lược phát triển, nội dung và chất lượng theo loại hình cơ sở đào tạo, mức độ tự quyết về tài chính, công tác kiểm tra, thanh tra và kiểm định v.v... Những vấn đề đã được phân cấp có sự trùng lặp, chồng chéo. Công tác quản lý còn tập trung nhiều ở cấp Bộ (chiếm khoảng 52%), chưa phát huy vai trò của cơ sở đào tạo và chính quyền địa phương (nhất là các chương trình đào tạo do địa phương đầu tư tài chính).

2.7 Quản lý các chương trình đào tạo không chính quy, có yếu tố nước ngoài

Quản lý chương trình đào tạo không chính quy, có yếu tố nước ngoài còn rất mới mẻ trong quá trình phát triển và hội nhập. Các chương trình đào tạo thuộc loại hình này đang phát triển ở nước ta ngày càng đa dạng và cũng đã mang lại nhiều kết quả khả quan. Việc thiếu các văn bản quy định, quy chế và hướng dẫn quản lý chưa đồng bộ như hiện nay đã làm xuất hiện các vấn đề: xung đột pháp lý, năng lực thẩm định các ngành khoa học mới.

3 NHỮNG NHẬN XÉT

Tình hình kinh tế xã hội trong nước và bối cảnh quốc tế đang tác động tích cực tới Giáo dục. Từ đó yêu cầu tự nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, năng lực quản lý chương trình đào tạo để thu hẹp dần khoảng cách chung với chuẩn mực quốc tế. Song bối cảnh ấy cũng tạo ra các trở ngại và thách thức mới: áp lực chất lượng từ yêu cầu phát triển quy mô chương trình đào tạo, thay đổi phương thức quản lý cũ, phát triển các chương trình đào tạo mới sao cho đầy đủ tính đa dạng và đại chúng.

Bên cạnh sự lớn mạnh về hệ thống đào tạo bậc cao cùng với sự tiến bộ trong quản lý hệ thống chương trình đào tạo ở nước ta ngày nay, chúng ta cũng nhận thấy được nhiều điều bất cập, thậm chí “thiếu sót” trong công tác này như:

- Trong quản lý chương trình đào tạo còn tồn tại như một số chủ trương, chính sách lớn cấp vĩ mô chưa đủ định hướng, điều tiết các mối tương quan lớn.
- Tính liên thông, sự phân chia bậc, trình độ chưa phù hợp cơ cấu, hệ thống và yêu cầu đào tạo.
- Hệ thống thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng đào tạo chưa phát huy tác dụng.
- Mục tiêu, danh mục và nội dung chương trình đào tạo còn bất cập, “mang nặng” tính hàn lâm và lạc hậu.
- Việc quản lý các chương trình đào tạo không chính quy, có yếu tố nước ngoài chưa chặt chẽ và đang có biểu hiện thương mại.
- Chưa phát huy tính chủ động của cơ sở đào tạo và địa phương.

4 MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1 Hoàn thiện cơ cấu khung chương trình đào tạo của hệ thống giáo dục đại học

Thực tiễn đòi hỏi cơ cấu khung chương trình đào tạo phải thích ứng, có sự liên thông và mềm dẻo hơn. Đây là vấn đề mang tính chiến lược vì vậy cần điều chỉnh, bổ sung khung chương trình; đảm bảo tính hội nhập, tính mở. Cụ thể:

- Định hướng và phân tầng đối với chương trình đào tạo để đáp ứng các đối tượng, mục tiêu đào tạo đa dạng. (đào tạo từ xa, E-learning v.v...). Phân bố chương trình phân tầng theo điều kiện địa lý và dân số.
- Thực hiện phân đoạn trong từng tầng của chương trình đào tạo nhằm đảm bảo cơ hội học tập cho mọi người, từng bước điều chỉnh hệ thống văn bằng.
- Đảm bảo các chương trình đào tạo phù hợp với phương thức, loại hình đào tạo và quy hoạch mạng lưới đào tạo quốc gia. Có sự hài hòa giữa yêu cầu của trung ương, địa phương và cơ sở đào tạo về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động.
- Phát triển các chương trình đào tạo theo hướng bổ sung và chuyển đổi kiến thức, tạo điều kiện cho người học trang bị, bù đắp, bổ trợ kiến thức.

4.2 Thể chế hóa công tác quản lý chương trình đào tạo, tăng cường áp dụng các biện pháp quản lý chiến lược và có kế hoạch

Việc thể chế hóa tạo khuôn khổ pháp lý để điều hành hệ thống chương trình đào tạo theo thẩm quyền, đồng thời áp dụng phương thức quản lý chiến lược và có kế hoạch (Phạm Thành Nghị, 2000). Cụ thể:

- Rà soát, sửa đổi và ban hành các văn bản hướng dẫn, làm rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn quản lý chương trình đào tạo, trong đó chú trọng các quy định về thẩm định, về mối quan hệ trong quản lý và các biện pháp chế tài. Xây dựng chương trình đào tạo và quản lý chương trình theo hướng liên kết giữa đào tạo-nghiên cứu-phục vụ sản xuất.
- Pháp lý hóa và xác lập thẩm quyền của Hội đồng khoa học đào tạo các cấp cũng như các nhà khoa học trong quản lý chương trình đào tạo cũng như việc quyết định và điều hành các hoạt động nghiên cứu khoa học
- Cải cách, công khai hóa các thủ tục và trình tự giải quyết các vấn đề mở ngành đào tạo, thẩm định và chuyển đổi danh mục chương trình đào tạo.
- Áp dụng phương thức quản lý chiến lược và có kế hoạch để hoạch định quy mô, cơ cấu lĩnh vực, trình độ đào tạo, loại chương trình phù hợp.

4.3 Ban hành các quy định kiểm định, quản lý chất lượng, đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo kỷ cương trong quản lý chương trình đào tạo

Nhà nước quản lý, kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo bằng các văn bản pháp quy có hiệu lực thật sự, đồng thời đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra theo hướng khuyến khích hoạt động tự thanh tra, kiểm tra ở cấp cơ sở. Cụ thể:

- Sớm áp dụng các văn bản kiểm định và thẩm định ngay sau khi ban hành để đảm bảo chất lượng đào tạo, nâng cao trách nhiệm đối với xã hội.
- Đảm bảo thanh tra, kiểm tra Nhà nước đối với các khung chương trình và khóa học ở các bậc đào tạo. Khuyến khích và pháp lý hóa hoạt động tự kiểm tra, tự thanh tra các cấp.

4.4 Thực hiện phương thức, cơ chế phân cấp quản lý chương trình theo hướng tăng cường quyền và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở đào tạo

Pháp lý hóa việc phân cấp thẩm quyền cho các cấp quản lý chương trình đào tạo một cách hợp lý để giải quyết có hiệu quả những bất cập đang tồn tại. Cụ thể:

- Đổi mới phương thức, cơ chế quản lý chương trình đào tạo nhằm tăng cường vai trò quản lý nhà nước của cấp bộ và tính chủ động, sáng tạo của cơ sở đào tạo. Tăng cường cơ chế tự chủ cho các Đại học Quốc Gia và Đại học Khu vực.
- Rà soát lại chức năng, thẩm quyền của toàn hệ thống quản lý chương trình đào tạo ở cấp cơ sở. Xác định và phân loại lại các nội dung, nhiệm vụ, chức năng từng cấp có liên quan.
- Phân cấp về quản lý chiến lược việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo. Trong đó, chính phủ quản lý chiến lược gắn chặt với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội quốc gia, trong khi các cấp địa phương, cơ sở gắn với nhu cầu và điều kiện cụ thể từng nơi.
- Phân cấp việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức tài chính liên quan đến chương trình đào tạo. Trao quyền quyết định cho địa phương và cơ sở về tài chính đối với chương trình do địa phương quản lý và đầu tư như: tự quyết định khung và mức học phí, tự quyết định về sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách (đảm bảo mục tiêu phát triển chương trình đào tạo).
- Phân cấp triệt để cho các cơ sở đào tạo đã đạt tiêu chuẩn kiểm định được mở các chương trình ngoài chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

4.5 Từng bước thực hiện xã hội hóa và phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong việc quản lý, phát triển chương trình đào tạo

Giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của toàn xã hội, do đó cần tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có thể tham gia quản lý và phát triển (Nguyễn Thu Linh và Bùi Quang Nhơn, 2002). Thực hiện xã hội hóa và phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong việc phát triển chương trình, tăng nguồn lực là một xu thế tất yếu. Cụ thể:

- Thể chế hóa các quy định, cơ chế về xã hội hóa cũng như trách nhiệm, thẩm quyền của chính quyền địa phương trong việc tổ chức, hoạt động và phát triển chương trình đào tạo.
- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Khuyến khích các cá nhân, tổ chức đứng ra thành lập các cơ sở đào tạo ngoài công lập.
- Đảm bảo tính tự chủ cho các đối tượng tham gia đào tạo, thể hiện qua việc được lựa chọn phương thức, loại hình đào tạo cho người học.
- Xã hội hóa đối với các chương trình đào tạo đặc biệt, tạo cơ hội tham gia và hưởng thụ các dịch vụ giáo dục cho mọi người, nhất là đối với các đối tượng bị thiệt thòi do nhiều nguyên nhân.
- Tạo điều kiện cho người học, cộng đồng và các tổ chức xã hội tham gia vào việc xây dựng, hoạch định phát triển chương trình đào tạo; đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp vào các chi phí đào tạo và giám sát chương trình đào tạo.

4.6 Điều chỉnh, đổi mới chính sách liên quan đến quản lý chương trình đào tạo theo phương châm nâng cao chức năng định hướng, điều tiết và hỗ trợ của nhà nước

Nhà nước cần thực hiện chính sách đôn bẩy trong quản lý chương trình đào tạo, hạn chế các mệnh lệnh hành chính. Đây vừa là yêu cầu cấp bách, vừa là xu hướng chung của quản lý giáo dục đại học. Từng bước hài hòa lợi ích từ các chương trình đào tạo theo quy luật thị trường, trên cơ sở đảm bảo định hướng XHCN. Các chính sách cần thực hiện bao gồm:

- Đổi mới phương thức cấp ngân sách. Việc phân bổ ngân sách nên căn cứ vào yêu cầu xã hội, định hướng của Nhà nước và sức hút của chương trình đối với cơ sở đào tạo.

Đảm bảo tính công khai và được kiểm toán. Điều chỉnh chính sách đầu tư trước sang chính sách đầu tư sau.

- Thu phí các đối tượng hưởng lợi từ các chương trình đào tạo. Thực hiện bình đẳng về sự phân bổ nguồn lực công cộng cho chương trình đào tạo.
- Hệ thống các mục tiêu của chương trình đào tạo phải được bố trí thành một cơ cấu phù hợp với mục tiêu bao trùm của toàn hệ thống (về trình độ, ngành nghề, loại hình có gắn với yếu tố xã hội của nhân lực và dân cư tại các địa bàn, về mạng lưới đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế v.v...).
- Đảm bảo chất lượng đồng bộ đối với mọi chương trình đào tạo, nó là một “phổ” nhiều dạng được chuẩn hóa và hiện đại hóa.
- Khuyến khích nghiên cứu khoa học tại các cấp có gắn với chương trình đào tạo đại học, sau đại học. Đây là một tiêu chuẩn khi xét duyệt đề tài, dự án.
- Cần có chính sách chế tài đối với những cơ sở đào tạo không hiệu quả hoặc kém hiệu quả kéo dài.

4.7 Từng bước xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh về chất lượng chương trình đào tạo

- Khi giáo dục đại học không còn được xem là phúc lợi xã hội mà là “hàng hóa, dịch vụ” (hàng hóa, dịch vụ đặc biệt) thì vấn đề cạnh tranh chất lượng chương trình đào tạo là cần thiết. Xây dựng môi trường cạnh tranh là một yêu cầu mới, tạo cơ hội bình đẳng cho sự tham gia của xã hội vào việc xây dựng và phát triển chương trình. Cụ thể:
- Cần định hướng giá trị về khái niệm cạnh tranh giữa các chương trình đào tạo. Thay đổi nhận thức về cạnh tranh, cần hiểu nó với ý nghĩa tích cực (tạo “động lực” phát triển), đồng thời kiểm soát tốt sự cạnh tranh này.
- Từng bước tạo lập môi trường cạnh tranh cụ thể cho các chương trình đào tạo. Hoàn thiện các yếu tố thị trường cạnh tranh trong đào tạo như tạo lập thị trường vốn, lao động một cách đồng bộ; đa dạng hóa các hình thức đào tạo.
- Thiết lập môi trường tổng quát sao cho thuận lợi, có ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của môi trường cạnh tranh, kể cả sự cạnh tranh trong nội bộ của các cơ sở đào tạo. Nhà nước cần tạo lập hệ thống môi trường thứ cấp trong môi trường tổng quát của sự cạnh tranh như: nền kinh tế vĩ mô, môi trường chính trị và pháp luật, các môi trường văn hóa, xã hội, dân số và môi trường tự nhiên khác.

5 KẾT LUẬN

Trong xu thế hội nhập toàn diện để phát triển nền kinh tế của nước ta, giáo dục đại học - đòn bẩy của nền kinh tế tri thức - cần đi tiên phong, vì đây là nơi tiếp thu có chọn lọc cái hay cái mới của thế giới để tự chuyển đổi mình. Không thể phủ nhận những thành tựu mà ngành giáo dục đào tạo của nước ta đã đạt được trong nhiều thập kỉ qua, tuy nhiên những bất cập, và lạc hậu vẫn đang còn tồn tại. Mặt khác, cũng cần phải thấy rõ rằng muốn chuyển đổi ngành giáo dục đào tạo thật không đơn giản. Xác định được điểm xuất phát trong công cuộc chuyển đổi này và quyết tâm thực hiện nó đã là một yếu tố thành công ban đầu. Trong bài viết này, chúng tôi đã chọn điểm xuất phát là quản lý chương trình đào tạo để nêu lên các ý kiến của các nhân. Hy vọng rằng những ý kiến của chúng tôi và sẽ còn nhiều ý kiến của các nhà khoa học, các nhà chức trách khác về vấn đề này, sẽ là những đóng góp vào công cuộc chuyển đổi chung của đất nước, trong đó có sự chuyển đổi các quan niệm và cách tổ chức thực hiện trong giáo dục đại học, trước tiên là vấn đề quản lý chương trình đào tạo của nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2004. Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hội nhập và thách thức. Hà Nội. Kỳ yếu hội thảo. 392p
- Nguyễn Đức Chính. 2000. Tổng quan chung về đảm bảo & kiểm định chất lượng. Hà Nội. Tài liệu Trung tâm đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục. 33p.
- Nguyễn Thu Linh và Bùi Quang Nhơn. 2002. Quản lý nhà nước về Văn hóa-Giáo dục-Y tế. Hà Nội. Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội. 101p.
- Nguyễn Trung Trực, Trương Quang Dũng. 2003. ISO 9000 trong dịch vụ hành chính. TP.Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ. 275p.
- Nguyễn Việt Khuyến. 2001. Xây dựng bộ chương trình khung cho các ngành đào tạo đại học và cao đẳng. In: Tạp chí Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội. Công ty in Công đoàn. Số phát hành 01.2001:4-6.
- Phạm Minh Hạc. 2002. Giáo dục Thế giới đi vào thế kỷ XXI. Hà Nội. Nxb Khoa học xã hội. 574p.
- Phạm Thành Nghị. 2000. Quản lý chiến lược, kế hoạch trong các trường đại học và cao đẳng. Hà Nội. Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội. 265p.
- Phạm Văn Lâm. 1998. Danh mục ngành đào tạo và vấn đề sắp xếp lại hệ thống nhà trường quân đội. In: Tạp chí Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội. Công ty in Công đoàn. Số phát hành 10.1998:16-18.
- Phạm Văn Lập. 2000. Một số vấn đề về phát triển chương trình đào tạo trong giáo dục đại học. Tài liệu Giáo dục Đại học. Hà Nội. Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo ấn hành: 32-47.
- Phạm Việt Vương. 2003. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo. Hà Nội. Nxb Đại học Sư phạm. 306p.
- Phan Huy Hùng. 2004. Tăng cường các giải pháp quản lý chương trình đào tạo tại đại học và sau đại học. TP. Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sỹ quản lý hành chính công. 168p.
- Phùng Đại Minh. 2002. Quản lý hiệu năng và quản lý tự chủ trong nhà trường - Một cơ chế để phát triển. Thượng Hải. Người dịch: Ban liên lạc các trường đại học Việt Nam. Nxb Giáo dục Thượng Hải. 178p.